

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022



Huế, tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22

ST
HÀ
HẠC
JAI

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.182.196.132	160.859.753.106
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	4.554.265.806	6.411.601.499
1. Tiền	111		4.554.265.806	6.411.601.499
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		185.270.284.411	151.474.381.251
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	168.461.151.539	132.487.377.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	4.687.239.582	6.751.518.171
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	14.609.767.910	14.723.360.231
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.487.874.620)	(2.487.874.620)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		6.159.744.830	1.779.639.039
1. Hàng tồn kho	141	5	6.420.659.865	1.779.639.039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(260.915.035)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		197.901.085	1.194.131.317
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		54.880.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.628.682	249.097.851
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	9	134.392.403	945.033.466
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		677.754.558	1.062.820.920
I. Tài sản cố định	220		677.754.558	1.055.838.132
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	677.754.558	1.055.838.132
- Nguyên giá	222		19.172.362.214	20.082.440.214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.494.607.656)	(19.026.602.082)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	-	-
- Nguyên giá	228		244.000.000	244.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(244.000.000)	(244.000.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		-	6.982.788
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	6.982.788
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		196.859.950.690	161.922.574.026

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		81.329.626.282	46.400.838.456
I. Nợ ngắn hạn	310		81.329.626.282	46.400.838.456
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	51.381.770.055	23.735.691.781
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9	635.671.745	376.223.707
4. Phải trả người lao động	314		2.634.619.726	1.078.864.428
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	190.148.724	52.920.570
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	11	237.562.689	54.545.454
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	371.216.411	370.030.217
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		25.298.503.283	19.409.777.250
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		580.133.649	1.322.785.049
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115.530.324.408	115.521.735.570
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	115.530.324.408	115.521.735.570
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.032.320.000	1.032.320.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.862.074.052	24.862.074.052
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.530.401	8.941.563
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.941.563	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.588.838	8.941.563
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		196.859.950.690	161.922.574.026

Người lập

Kế toán trưởng

Huế, ngày 01 tháng 01 năm 2023

Giám đốc









Nguyễn Hoàng Yến

Trần Xuân Trung

Nguyễn Hòa Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02a- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	14	79.159.038.715	82.376.055.483	252.542.711.891	232.328.092.170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	15	10.944.445	781.818	134.328.915	122.374.997
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		79.148.094.270	82.375.273.665	252.408.382.976	232.205.717.173
4. Giá vốn hàng bán	11	16	64.587.896.923	67.835.489.589	211.312.287.717	197.069.222.287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.560.197.347	14.539.784.076	41.096.095.259	35.136.494.886
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	489.461.761	299.883.380	802.765.369	1.105.767.592
7. Chi phí tài chính	22	18	553.956.477	184.918.735	1.927.909.047	191.205.235
- trong đó: Chi phí lãi vay	23		444.692.290	106.311.665	1.411.611.233	106.311.665
8. Chi phí bán hàng	25	19	8.987.639.356	10.482.495.662	29.830.122.152	26.557.729.161
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	1.612.694.388	1.443.500.939	10.011.479.721	9.920.178.859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.895.368.887	2.728.752.120	129.349.708	(426.850.777)
11. Thu nhập khác	31	21	46.233.829	82.977.408	83.082.684	498.354.471
12. Chi phí khác	32	22	228.624	3.043.173	2.728.009	12.700.613
13. Lợi nhuận khác	40		46.005.205	79.934.235	80.354.675	485.653.858
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.941.374.092	2.808.686.355	209.704.383	58.803.081
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	194.132.757	28.524.532	194.132.757	56.844.306
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		6.982.788	6.982.788	6.982.788	(6.982.788)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.740.258.547	2.773.179.035	8.588.838	8.941.563
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		534	396	1	1
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	24				

Người lập

Kế toán trưởng

Huế, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Yến

Trần Xuân Trung

Nguyễn Hòa Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		209.704.383	58.803.081
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		378.083.574	366.869.942
- Các khoản dự phòng	3		260.915.035	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(180.645.233)	43.457.561
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(391.846.494)	(973.541.058)
- Chi phí lãi vay	6		1.411.611.233	106.311.665
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1.687.822.498	(398.098.809)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(32.753.242.044)	(51.801.103.210)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.641.020.826)	(508.282.978)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		29.732.898.192	7.365.944.221
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(54.880.000)	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.373.462.509)	(85.391.095)
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	(17.651.281)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(742.651.400)	(1.166.392.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.144.536.089)	(46.610.975.152)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(242.750.818)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		26.363.636	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		373.931.974	940.149.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		400.295.610	697.399.007
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		97.978.002.255	19.409.777.250
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(92.089.276.222)	-
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.888.726.033	19.409.777.250
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.855.514.446)	(26.503.798.895)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.411.601.499	32.915.823.725
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.821.247)	(423.331)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.554.265.806	6.411.601.499

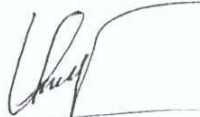
Huế, ngày 13 tháng 01 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc









Nguyễn Hoàng Yến

Trần Xuân Trung

Nguyễn Hòa Nam

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101300 cấp lần đầu ngày 17/04/2006 và thay đổi lần 6 ngày 28/03/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2022, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	524.170.122	316.309.380
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.030.095.684	6.095.292.119
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	4.554.265.806	6.411.601.499

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	168.461.151.539	132.487.377.469
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	6.211.195.300	8.620.867.520
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	17.594.957.380	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	5.453.872.970	946.844.800
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	77.894.263.348	53.350.300.037
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	6.183.541.845	
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	17.972.831.970	13.212.921.407
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	4.539.946.070	7.043.634.400
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	11.657.313.841	19.926.308.356
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	5.131.936.583	8.682.249.336
Khác	15.821.292.232	20.704.251.613
Cộng	168.461.151.539	132.487.377.469

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
Trả trước người bán ngắn hạn	4.687.239.582	6.751.518.171
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	2.408.640.993	3.392.904.953
Khác	2.278.598.589	3.358.613.218
Cộng	4.687.239.582	6.751.518.171

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
Tạm ứng	59.000.000	25.000.000
Ký quỹ, ký cược	10.454.044.660	14.132.268.073
Phải thu khác	4.096.723.250	566.092.158
Cộng	14.609.767.910	14.723.360.231

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả	40.029.773.409	15.706.950.243
+ Công ty TNHH Đức Lộc	72.266.078	2.279.631.650
+ Công ty TNHH DV TMTM Hà Linh	1.821.138.631	1.662.539.555
+ McCoy (Thailand) Co.,Ltd	4.722.300.000	6.111.698.438
+ Tổng công ty Hợp tác Kinh tế	1.476.389.940	3.113.504.000
+ Tổng công ty Khoáng sản và TM Hà Tĩnh	5.809.252.050	1.004.542.700
+ Công ty Thạch cao Đông Nam Á Quảng Trị	8.823.496.100	1.535.033.900
+ Công ty TNHH Phát triển ĐTTM NHT	17.304.930.610	0
Phải trả cho các đối tượng khác	11.351.996.646	8.028.741.538
Cộng	51.381.770.055	23.735.691.781

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	176.605.893		55.885.735	
Nguyên liệu, vật liệu	290.915.035	260.915.035	290.915.035	-
Hàng hoá	3.093.609.498		1.432.838.269	
Hàng gửi bán	2.859.529.439		0	
Cộng	6.420.659.865	260.915.035	1.779.639.039	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2022	14.165.270.701	926.932.916	4.465.991.141	524.245.456	20.082.440.214
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	910.078.000	-	910.078.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	910.078.000	-	910.078.000
Tại ngày 31/12/2022	14.165.270.701	926.932.916	3.555.913.141	524.245.456	19.172.362.214

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2022	13.420.465.950	926.932.916	4.154.957.760	524.245.456	19.026.602.082
- Khấu hao trong năm	163.550.376	-	214.533.198	-	378.083.574
Giảm trong năm	-	-	910.078.000	-	910.078.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	910.078.000	-	910.078.000
Tại ngày 31/12/2022	13.584.016.326	926.932.916	3.459.412.958	524.245.456	18.494.607.656

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2022	744.804.751	-	311.033.381	-	1.055.838.132
Tại ngày 31/12/2022	581.254.375	-	96.500.183	-	677.754.558

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế	19.409.777.250	19.409.777.250	97.978.002.255	92.089.276.222	25.298.503.283	25.298.503.283
Cộng	19.409.777.250	19.409.777.250	97.978.002.255	92.089.276.222	25.298.503.283	25.298.503.283



CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2022</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>31/12/2022</u>
Phải nộp	(568.809.759)	11.113.763.329	10.043.674.228	501.279.342
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa	313.426.271	1.435.817.883	1.294.620.691	454.623.463
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.539.346.999	6.539.346.999	-
+ Thuế xuất nhập khẩu	(127.694.639)	127.694.639	-	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.962.761)	194.132.757	-	169.169.996
+ Thuế thu nhập cá nhân	(22.860.782)	297.515.545	303.659.929	(29.005.166)
+ Thuế đất, tiền thuê đất	(759.691.454)	2.507.975.222	1.841.792.719	(93.508.951)
+ Thuế khác	52.973.606	11.280.284	64.253.890	-
Cộng	(568.809.759)	11.113.763.329	10.043.674.228	501.279.342

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

945.033.466

134.392.403

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

376.223.707

635.671.745



CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Chi thù lao HĐQT+BKS tháng 12/2022	32.000.000	32.000.000
Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn khác	158.148.724	20.920.570
Cộng	<u>190.148.724</u>	<u>52.920.570</u>

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Cho thuê văn phòng và kho bãi	237.562.689	54.545.454
Cộng	<u>237.562.689</u>	<u>54.545.454</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Kinh phí công đoàn	73.666.711	73.691.816
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	62.184.702	62.184.702
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	235.364.998	234.153.699
Cộng	<u>371.216.411</u>	<u>370.030.217</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	24.862.074.052	347.547.707	115.860.341.714
Lãi trong năm						8.941.563	8.941.563
Phân phối lợi nhuận						(347.547.707)	(347.547.707)
Tại ngày 01/01/2022	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	24.862.074.052	8.941.563	115.521.735.570
Lỗ trong năm						8.588.838	8.588.838
Phân phối lợi nhuận						-	-
Tại ngày 31/12/2022	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	24.862.074.052	17.530.401	115.530.324.408

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
- Doanh thu bán thạch cao	221.045.610.279	200.697.749.078
- Doanh thu bán xi măng	30.270.261.665	30.320.362.724
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.226.839.947	1.309.980.368
Cộng	252.542.711.891	232.328.092.170

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
Chiết khấu thương mại	134.328.915	122.374.997
Cộng	134.328.915	122.374.997

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn bán thạch cao	182.284.016.531	168.053.512.278
Giá vốn bán xi măng	28.767.356.151	29.015.710.009
Giá vốn khác	260.915.035	
Cộng	211.312.287.717	197.069.222.287

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	391.846.494	973.541.058
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	199.484.977	132.226.534
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	211.433.898	0
Cộng	802.765.369	1.105.767.592

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	1.411.611.233	106.311.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	485.509.149	41.436.009
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	30.788.665	43.457.561
Cộng	1.927.909.047	191.205.235

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.011.479.721	9.920.178.859
Các khoản tăng chi phí trong kỳ	10.011.479.721	9.920.178.859
Chi phí nhân viên	3.165.126.660	4.378.453.129
Chi phí VPP, nguyên liệu, nhiên liệu	532.275.547	331.814.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	378.083.574	366.869.942
Chi phí thuế, lệ phí	2.515.975.222	1.923.543.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.302.819.568	644.158.655
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
Chi phí bằng tiền khác	2.117.199.150	2.275.339.061
Chi phí bán hàng	29.830.122.152	26.557.729.161
Chi phí nhân viên	2.397.278.557	3.018.548.514
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	26.243.724.671	23.385.303.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.006.307.579	
Chi phí bằng tiền khác	182.811.345	153.876.962
		0
Cộng	39.841.601.873	36.477.908.020

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	532.275.547	331.814.207
Chi phí nhân công	5.562.405.217	7.397.001.643
Chi phí sửa chữa, khấu hao tài sản cố định	378.083.574	366.869.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.488.439.355	30.951.867.677
Chi phí khác bằng tiền	4.815.985.717	4.352.759.888
Chi phí dự phòng		-
Cộng	57.777.189.410	43.400.313.357

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
Các khoản thu nhập khác	83.082.684	498.354.471
Cộng	83.082.684	498.354.471

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
Các khoản khác	2.728.009	12.700.613
Cộng	2.728.009	12.700.613

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	209.704.383	58.803.081
Trừ: thu nhập không chịu thuế	(34.913.940)	(64.495.397)
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	795.873.342	201.657.440
- Thu nhập HĐQT không trực tiếp điều hành	232.000.000	192.000.000
- Chi phí lãi vay không được trừ	561.605.333	
- Chi phí không được trừ khác	2.268.009	9.657.440
Thu nhập chịu thuế TNDN	970.663.785	195.965.124
Thuế suất	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		17.651.281
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	194.132.757	56.844.306

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	8.588.838	8.941.563
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.588.838	8.941.563
Số lượng bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.000.000	7.000.000
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1	1

29. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN**Bán hàng**

	Năm 2022	Năm 2021
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	64.112.890.424	66.510.565.720
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	23.402.655.187	25.352.307.016
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	17.963.499.100	12.742.645.818
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	5.460.934.699	860.768.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	7.538.438.783	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	19.506.726.032	7.892.953.942
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	22.306.613.400	36.002.398.324
Công ty CP xi măng Hạ Long	7.464.723.000	8.746.243.200
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	34.402.367.155	36.311.374.786

Mua hàng

	Năm 2022	Năm 2021
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	28.767.356.151	29.015.710.009
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	467.711.589	718.694.452
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	17.333.120	3.169.460

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Số dư với các bên liên quan****Các khoản phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	-

Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	2.408.640.993	3.392.904.953
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	337.666.033	61.465.897

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

Tài sản tài chính

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.554.265.806	32.915.823.725
Phải thu khách hàng và phải thu khác	183.011.919.449	100.587.941.681
Cộng	187.566.185.255	133.503.765.406

Công nợ tài chính

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả người bán và phải trả khác	51.679.319.755	14.661.329.546
Chi phí phải trả	190.148.724	355.301.007
Cộng	51.869.468.479	15.016.630.553

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Phải thu của khách hàng, phải thu khác quá hạn đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

Huế, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Yến

Trần Xuân Trung

Nguyễn Hòa Nam